





7	Đo đạc cắm mốc ranh giới rừng xã Long Hòa, xã Hưng Mỹ huyện Châu Thành	Mốc	260	613,345	613,345	613,345	613,345	613,345	613,345	613,345	613,345								
<b>III</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG</b>																		
	<i>Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CPTLNBV 21-25)</i>																		
1	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng																		
	Rừng đặc dụng	ha																	
	Rừng phòng hộ	ha																	
	<i>Trong đó phòng hộ ven biển</i>	ha	10	3.300,000		3.300,000													3.300,000
2	Trồng cây phân tán	Cây	204,09																6.022,000
3	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%	30																
<b>IV</b>	<b>QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG</b>	ha																	
	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt	ha	9.197,18																
a	Rừng tự nhiên	ha	2.922,03																
b	Rừng trồng	ha	6.275,15																
<b>B</b>																			
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>13.131,534</b>	<b>2.888,409</b>	<b>13.131,534</b>	<b>2.888,409</b>		<b>2.888,409</b>	<b>2.788,953</b>		<b>2.888,409</b>							<b>10.243,125</b>
<b>I</b>	<b>TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG</b>	%	<b>4,09</b>																
<b>II</b>	<b>BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>																		
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại																		
1.1	Truy quét, xử lý vi phạm	lượt	100	50,000	50,000	50,000	50,000		50,000	50,000		50,000							



	<b>RỪNG</b>																		
1	<i>Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)</i>																		
1.1	Trồng rừng tập trung	ha																	
	Rừng phòng hộ	ha																	
	<i>Trong đó phòng hộ ven biển</i>	ha	15	4.950,000		4.950,000													4.950,000
1.2	Trồng cây phân tán	Cây	211,725																5.293,125
3	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%	30																
<b>IV</b>	<b>QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG</b>																		
	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt	ha	9.197,18																
a	Rừng tự nhiên	ha	2.922,03																
b	Rừng trồng	ha	6.275,15																
<b>C</b>	<b>NĂM 2025</b>																		
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>7.630,456</b>	<b>2.680,456</b>	<b>7.630,456</b>	<b>2.680,456</b>		<b>2.680,456</b>	<b>2.581,000</b>		<b>2.680,456</b>							<b>9.955,625</b>
<b>I</b>	<b>TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG</b>	%	<b>4,2</b>																
<b>II</b>	<b>BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>																		
<b>1</b>	<b>Giảm diện tích rừng bị thiệt hại</b>																		
<b>1.1</b>	Truy quét, xử lý vi phạm PCCCR	lượt	100	50,000	50,000	50,000	50,000		50,000	50,000		50,000							
	Trực PCCCR (làm thêm giờ)	giờ	1.344	99,456	99,456	99,456	99,456		99,456			99,456							
<b>1.2</b>	Tổ chức các lớp truyền truyền về PCCCR cho nhân dân vùng ven rừng Phi	lớp	5	18,000	18,000	18,000	18,000		18,000	18,000		18,000							



